

Số/No: 92/2026/WSB

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2026

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 1 năm 2026)

Can Tho, April 20, 2026

(Information disclosure of Consolidated
Financial Statements in Quarter 1/2026)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 1/2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333

Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– BCTC quý 1/2026/Financial Statements in Quarter 1/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026
tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

*This information was published on the company's website on April 20th, 2026 at the link:
<http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN quý 1/2026/ Consolidated
Financial Statements in Quarter 1/2026

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY
WESTERN – SAIGON BEER
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 93./2026/WSB

Giải trình BCTC hợp nhất quý 1/2026

*Explanation of the Consolidated
Financial Statements in Quarter
1/2026*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence - Freedom - Happiness***

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Can Tho, April 20, 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

– Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333

Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC guiding information disclosure on the stock market. Western - Saigon Beer Joint Stock Company explained the Consolidated Financial Statements in Quarter 1/2026 as follows:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 vì:

- Doanh thu tài chính tăng do lãi tiền gửi tăng;
- Giá nguyên liệu đầu vào giảm làm giảm giá vốn hàng bán;

Explanation of the difference in net profit after tax in Q1/2026 compared to the same period last year: Profit after tax in Q1/2026 increased compared to Q1/2025 mainly due to:

- Financial income increased due to a rise in interest income from bank deposits;
- Decrease in raw material prices led to a reduction in the Cost of Goods Sold;

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu: Văn thư/Save at the Office.

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Legal representative/Disclosure

Authorization



Lê Đăng Khoa

WESTERN - SAIGON BEER JOINT STOCK COMPANY

**CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 1 year 2026

CONSOLIDATED FINANCIAL REPORT

As at 31 March 2026

VND

ASSETS	Code	Note	31/3/2026	01/01/2026
CURRENT ASSETS	100		656,960,492,273	577,630,220,883
Cash and cash equivalents	110	3	121,438,514,136	83,835,812,196
Cash	111		222,514,136	99,812,196
Cash equivalents	112		121,216,000,000	83,736,000,000
Short-term financial investments	120	4	391,778,914,231	324,051,184,658
Held-to-maturity investments	123		391,778,914,231	324,051,184,658
Accounts receivable – short-term	130		66,864,945,981	107,428,055,461
Accounts receivable from customers	131	5	64,003,067,815	104,887,955,075
Prepayments to suppliers	132	6	2,100,520,455	2,309,077,582
Other short-term receivables	135	7	761,357,711	231,022,804
Inventories	140		75,792,323,209	61,401,830,173
Inventories	141	8	77,193,881,260	62,470,944,371
Allowance for inventories	142		(1,401,558,051)	(1,069,114,198)
Short-term biological assets	150			
Other current assets	160		1,085,794,716	913,338,395
Short-term pending allocation costs	161	13	1,038,296,346	913,338,395
Taxes and other receivables from the State	163		47,498,370	

CONSOLIDATED FINANCIAL REPORT

As at 31 March 2026

VND

ASSETS	Code	Note	31/3/2026	01/01/2026
LONG-TERM ASSETS	200		307,824,275,536	358,701,119,174
Accounts receivable – long-term	210			6,000,000
Other long-term receivables	215			6,000,000
Fixed assets	220	9	220,525,883,958	234,406,283,414
Tangible fixed assets	221		220,525,883,958	234,406,283,414
Cost	222		1,039,999,895,704	1,038,640,491,954
Accumulated depreciation	223		(819,474,011,746)	(804,234,208,540)
Biological assets long-term	230			
Investment properties	240	11	1,912,312,043	1,952,430,476
Cost	241		4,011,843,370	4,011,843,370
Accumulated depreciation	242		(2,099,531,327)	(2,059,412,894)
Long-term work in progress	250	12	14,230,317,841	15,725,040,510
Construction in progress	252		14,230,317,841	15,725,040,510
Long-term financial investments	260	4	52,079,830,596	86,229,025,270
Investments in associate	262		35,299,115,196	35,693,020,281
Equity investments in other entities	263		13,980,715,400	13,980,715,400
Held-to-maturity investments	265		2,800,000,000	36,555,289,589
Other long-term assets	270		19,075,931,098	20,382,339,504
Long-term pending allocation costs	271	13	17,144,667,405	18,184,223,415
Deferred tax assets	272		1,931,263,693	2,198,116,089
TOTAL ASSETS	280		964,784,767,809	936,331,340,057

N:18
C
SÀI
MIỀN
ĐỒNG

CONSOLIDATED FINANCIAL REPORT

As at 31 March 2026

VND

<i>RESOURCES</i>	<i>Code</i>	<i>Note</i>	<i>31/3/2026</i>	<i>01/01/2026</i>
<i>LIABILITIES</i>	<i>300</i>		<i>151,231,192,485</i>	<i>151,177,004,401</i>
<i>Current liabilities</i>	<i>310</i>		<i>145,386,429,685</i>	<i>145,538,540,001</i>
Accounts payable to suppliers	311	14	16,828,965,527	7,941,304,679
Advances from customers	312		6,360,294	5,880,294
Dividends payable	313	15	5,753,262,808	5,771,602,808
Taxes payable to State Treasury	314	18	96,675,446,845	105,571,128,946
Payable to employees	315		888,148,588	3,495,271,847
Accrued expenses	316	16	8,760,524,999	7,687,298,116
Other payables – short-term	320	17	5,112,788,660	5,308,154,121
Bonus and welfare fund	323		11,360,931,964	9,757,899,190
<i>Long-term liabilities</i>	<i>330</i>		<i>5,844,762,800</i>	<i>5,638,464,400</i>
Other payables – long-term	338		258,798,400	52,500,000
Provisions – long-term	342		5,585,964,400	5,585,964,400

CONSOLIDATED FINANCIAL REPORT
As at 31 March 2026

VND

<i>RESOURCES</i>	<i>Code</i>	<i>Note</i>	<i>31/3/2026</i>	<i>01/01/2026</i>
<i>EQUITY</i>	<i>400</i>		<i>813,553,575,324</i>	<i>785,154,335,656</i>
<i>Owners' equity</i>	<i>410</i>	<i>19</i>	<i>813,553,575,324</i>	<i>785,154,335,656</i>
Share capital	411		145,000,000,000	145,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		145,000,000,000	145,000,000,000
Investment and development fund	418		219,010,945,308	219,010,945,308
Retained profits	420		449,542,630,016	421,143,390,348
- Retained profits brought forward	420a		421,143,390,348	359,115,348,217
- Retained profit for the current period	420b		28,399,239,668	62,028,042,131
<i>TOTAL RESOURCES</i>	<i>440</i>		<i>964,784,767,809</i>	<i>936,331,340,057</i>

PREPARED BY



Duong Thi Thuy Hong

CHIEF ACCOUNTANT



Truong Thi My Hong

Approved, day 22, month 4 year 2026

LEGAL REPRESENTATIVE



Le Dang Khoa



CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

As at 31 March 2026

VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 1		For the 3 month period ended 31 March	
			2026	2025	2026	2025
Revenue from sales of goods and provision of services	1	20	255,472,855,092	239,526,389,134	255,472,855,092	239,526,389,134
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	20	255,472,855,092	239,526,389,134	255,472,855,092	239,526,389,134
Cost of goods sold and services provided	11	21	222,804,364,941	219,890,062,647	222,804,364,941	219,890,062,647
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		32,668,490,151	19,636,326,487	32,668,490,151	19,636,326,487
Profit/loss from sale and liquidation of investment real estate	21					
Financial income	22	22	6,466,430,616	5,119,898,219	6,466,430,616	5,119,898,219
Share of loss in associate	24		(393,905,085)	(198,272,388)	(393,905,085)	(198,272,388)
Selling expenses	25	24	222,800,374	281,172,825	222,800,374	281,172,825
General and administration expenses	26	25	5,521,231,953	5,527,316,022	5,521,231,953	5,527,316,022
Net operating profit (30=20+21-22-24-25-26)	30		32,996,983,355	18,749,463,471	32,996,983,355	18,749,463,471
Other income	31		68,624,040	59,281,601	68,624,040	59,281,601
Other expenses	32		184,145,093	157,149,597	184,145,093	157,149,597
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(115,521,053)	(97,867,996)	(115,521,053)	(97,867,996)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		32,881,462,302	18,651,595,475	32,881,462,302	18,651,595,475
Income tax expense – current	51		2,509,634,807	988,710,661	2,509,634,807	988,710,661
Income tax expense/ (benefit) – deferred	52		266,852,396	256,083,259	266,852,396	256,083,259
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,104,975,099	17,406,801,555	30,104,975,099	17,406,801,555
Basic earnings per share	70		1,966	1,123	1,966	1,123

PREPARED BY



Duong Thi Thuy Hong

CHIEF ACCOUNTANT



Trương Thị Mỹ Hồng

Approved, Day 15 month 4 year 2026

LEGAL REPRESENTATIVE



Lê Đăng Khoa

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

As at 31 March 2026

VND

ITEMS	Code	For the 3 month period ended 31 March	
		2026	2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	32,881,462,302	18,651,595,475
Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	15,626,838,704	16,154,400,020
Allowances and provisions	03	332,443,853	66,528,269
Profits from investing activities	05	(6,125,128,525)	(4,984,353,104)
Interest expenses	06		
Operating profit before changes in working capital	08	42,715,616,334	29,888,170,660
Change in receivables	09	32,407,576,048	4,323,221,026
Change in inventories	10	(14,722,936,889)	413,395,239
Change in payables and other liabilities	11	(2,397,468,594)	(4,007,095,001)
Change in prepaid expenses	12	914,598,059	618,309,701
Interest paid	14		
Corporate income tax paid	15	(4,390,507,388)	(3,369,183,400)
Other cash inflows from operating activities	16	17,074,215,434	16,676,937,765
Other payments for operating activities	17		
Net cash flows from operating activities	20	71,601,093,004	44,543,755,990
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(1,859,160,000)	(8,777,909,612)
Proceeds from disposals of fixed assets and rental of investment property	22		
Placements of term deposits at banks	23	(120,630,000,000)	(93,280,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	87,190,000,000	91,360,000,000
Receipts of interests and dividends	27	1,319,108,936	5,512,854,282
Net cash flows from investing activities	30	(33,980,051,064)	(5,185,055,330)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
As at 31 March 2026

VND

ITEMS	Code	For the 3 month period ended 31 March	
		2026	2025
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33		
Payments to settle loan principals	34		
Payments of dividends	36	(18,340,000)	
Net cash flows from financing activities	40	(18,340,000)	
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	37,602,701,940	39,358,700,660
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	83,835,812,196	69,803,995,008
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		
Cash and cash equivalents at end of period	70	121,438,514,136	109,162,695,668

PREPARED BY



Duong Thi Thuy Hong

Approved, day 17 month 4 year 2026

CHIEF ACCOUNTANT



Trương Thị Mỹ Hồng

LEGAL REPRESENTATIVE



Le Dang Khoa

000
CÔ
CÔ P
BIA
IG
ÊN T
VG - T

Quarter 1/2026

CHARACTERISTICS AND APPLICATION OF ACCOUNTING POLICIES AT THE COMPANY

OPERATION CHARACTERISTICS OF ENTERPRISE

Western - Saigon Beer Joint Stock Company (the Company) is a joint stock company established on the basis a merger between Saigon - Can Tho Beer Joint Stock Company and Saigon - Soc Trang Beer Joint Stock Company. Business registration certificate number 5703000144 was issued by the Department of Planning and Investment of Can Tho City on April 13, 2005 for Saigon - Can Tho Beer Joint Stock Company. Registration for the 1st revision on June 6, 2006 to change the name of Saigon - Can Tho Beer Joint Stock Company to Western Saigon Beer Joint Stock Company because of the merger of the two companies. The latest business registration certificate No. 1800586579 was revised for the 12th time on November 27, 2023 issued by the Department of Planning and Investment of Can Tho City.

On August 10, 2010, the Company's shares were officially traded on UPCOM market at Hanoi Stock Exchange, according to Announcement No. 694/TB-SGDHN dated August 3, 2010

Head office: Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City

Business lines: Production, trade, services.

Manufacture of beer and malt fermented with beer yeast, non-alcoholic beverages, mineral water; Distilling and mixing various types of spirits; Wholesale of beverages; Trading in and export agricultural products, raw materials for beer, alcohol and beverage production; Trading in feed for cattle, poultry, and aquaculture; by-products business; Processing agricultural raw materials for beer, alcohol and beverage production, etc;

Form of capital ownership: Joint Stock Company

Corporate structure: The company has 01 subsidiary (100% ownership & voting right) and 01 associate (20% ownership & voting right)

Subsidiary: Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company. Address Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province. Main business line is manufacturing and trading beer, alcohol, beverage products..

Associate: Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company. Address: Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Main business line is manufacturing and trading beer, alcohol, beverage products..

Currently, the company can still compare the information on the financial statements with the same period last year.

ACCOUNTING POLICIES AT THE COMPANY

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

Accounting currency is Vietnam Dong (VND).



Economic transactions arising in foreign currencies are translated into VND at the actual exchange rate of the bank opening the account (or the average inter-bank exchange rate) at the time of transaction. At year-end, monetary items denominated in foreign currencies are translated at the average inter-bank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the balance sheet date.

Actual exchange differences arising during the period and exchange differences due to revaluation of monetary items' balances at the end of the year are accounted in financial revenue or expenses in the fiscal year.

Applicable accounting standards and accounting policies

Applicable accounting policies

Complying with Accounting Standards and Accounting Policies

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and standard guiding documents issued by the Ministry of Finance. The financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circular on guidelines for the standard and the applicable accounting policies.

System and form of accounting books applied

The company uses accounting software to record arising economic transactions.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, bank deposits, cash in transit, call deposits and other short-term investments not exceeding 3 months that are readily convertible to cash and are subject to an insignificant risk of being convertible to cash from the date of acquisition of the investment at the reporting time.

Financial investments

Financial investments include trading securities; held-to-maturity investments ; Loans; investments in subsidiaries and associates; investments in equity instruments of other entities, used to reflect the purchase, sale and payment for the purpose of making a profit. Trading securities must be recognised at cost. Listed securities are recognized at the time of order matching; unlisted securities are recognized at the time of official ownership in accordance with the law. At the end of the accounting year, if the market value of trading securities is lower than the cost, a provision is made. Paying dividends in shares, investors only track the amount on the notes. All stock swaps must be valued at fair value, at the date of exchange. When liquidating or selling, the cost is determined on a weighted average basis.

Investments in subsidiaries and associates are recognised at cost. Net profit distributed from subsidiaries and associates arising after the investment date is recognized in the income statement. Other distributions (except for net profit) are considered to be the recovery of investments and are recognized as a deduction from cost of investment.

Accounts receivable

Trade receivables are stated at the original invoice amount less allowance for doubtful receivables estimated based on the Management's review of all outstanding debts at end of the year. Debts determined to be uncollectible will be written off.

Inventories



Inventories are stated at the cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all purchase costs, manufacturing costs, other direct related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items in the normal course of business, less the estimated costs necessary for consumption.

Inventories are determined on a weighted average basis

Inventories are accounted by the perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at year-end is the difference between the cost of inventories and their net realisable value.

Depreciation of fixed assets, finance lease fixed assets, investment properties

Tangible fixed assets, intangible fixed assets are recognised at cost. When using, tangible fixed assets, intangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Finance lease fixed assets are stated at their fair value or the present value of the minimum lease payments (excluding VAT) and the initial direct costs incurred related to finance lease fixed assets. When using, finance lease fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Applicable depreciation method and special depreciation cases: Depreciation is deducted using the straight-line method, the depreciation period is estimated as prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 by the Ministry of Finance.

Buildings and structures: 5 – 25 years

Machinery and equipment: 5 – 10 years

Motor vehicle: 6-10 years

Office equipment: 3-8 years

Land use right: 49 years

Finance lease fixed assets are depreciated like the Company's fixed assets. For finance lease fixed assets that are not certain to be repurchased, depreciation will be computed over the lease term when the lease term is shorter than its useful lives.

Investment properties are stated at cost. While held for appreciation, or under an operating lease, investment properties are recognized at cost, accumulated amortization, and carrying amount.

Investment properties are computed and depreciated like the Company's other fixed assets.

Business cooperation contracts (BCC)

A contractual agreement between two or more parties to jointly conduct economic activities but do not form an independent legal entity. The party receiving the contributed capital does not record it in equity but records it in Account 338. BCC divides the profit after tax controlled by one party or jointly controlled by one party, and by one party accounting and finalizing. The parties must consider the risks they may incur.

Investments in joint ventures are accounted at cost. The joint venture capital contribution is not adjusted for the change in the company's share of the joint venture's net assets. The income statement of the Company reflects the income distributed from the accumulated net profit of the joint venture arising after the contribution of capital to the joint venture.

058
ÔNG T
PHẢI
BIA
GON
TAY
-TP.C

Joint venture activities in the form of jointly controlled businesses and jointly controlled assets are subject to the same general accounting principles as with other ordinary business activities. Including:

The Company separately monitors the incomes and expenses related to joint venture activities and makes allocations to the parties in the joint venture according to the joint venture A125;

The Company separately monitors assets contributed to joint ventures, capital contributions to jointly controlled assets and joint liabilities and separate liabilities arising from joint venture activities.

Securities investments at the reporting time, if:

With a maturity or withdrawal period not exceeding 3 months from the date of purchase, such investment is considered "cash equivalent";

Having a withdrawal period of less than 1 year or within 1 business cycle, which is classified as a short-term asset;

Having a withdrawal period of more than 1 year or more than 1 business cycle, which is classified as a long-term asset;

Provision for devaluation of investments made at year-end is the difference between the cost of investments accounted in the accounting books and their market value at the time of making the provision.

If BCC stipulates that other parties participating in BCC are entitled to a fixed profit regardless of the business performance of the contract; In this case, although the legal form of the contract is BCC, the nature of the contract is to lease the property. If BCC stipulates that another party in BCC only classifies profit sharing if BCC's operating results are profitable and at the same time incurs losses, although the legal form of BCC is to divide profit after tax, the nature of BCC is the division of revenue and expenses.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in business expenses in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs related to the investment in construction or production of unfinished assets which are included in the value of assets (capitalized) when all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs" are met.

borrowing costs related to the investment in construction or production of unfinished assets are included in the value of the asset (capitalized), including interest on the loan, amortization of discounts or additional fees when issuing bonds, additional costs incurred related to loan procedures.

Loans and finance lease liabilities

Monitor details of terms of loans and finance lease liabilities. Accounts with a repayment period of more than 12 months from the time of preparation of the financial statements are presented as loans and long-term financial lease liabilities. Accounts due to be paid within the next 12 months from the time of preparation of the financial statements, are presented as loans and short-term financial lease payables to have a repayment plan.

Finance lease liability is the total lease liability calculated at the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

The capitalization rate of interest expense for the period is: 0%

Prepaid expenses

Actual prepaid expenses incurred during the fiscal year or related to the business performance of many accounting periods and transferred to many later accounting periods.

Establishment costs

- Pre-operation costs/production preparation costs (including training costs);
- Expenses for relocation, expenses for business reorganization;

Cost for load tests and trial production;

Tools and instruments delivered are of great value;

Loss on exchange rate difference of capital construction investment stage;

The cost of major repair of fixed assets incurred once is too large.

Calculation and allocation of prepaid expenses into production and business expenses in each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense in order to choose a method and reasonable allocation criteria. Prepaid expenses are gradually amortized to production and business expenses on a straight-line basis.

Payables

The classification is done on the same principle as receivables.

Payable expenses

Actual expenses that have not been incurred but are deducted in advance into production and business expenses in the period to ensure that when incurred costs actually do not cause a sudden change in production and business costs on the basis of ensuring the matching rule between revenue and cost. When such expenses are incurred, if there is a difference with the deducted amount, the accountant shall record additional or decrease expenses corresponding to the difference.

Payable provisions

The recognized amount of a payable provision is the most reasonable estimate of the amount that will be required to settle the present obligation as at the end of accounting period or at the end of six-month period.

Only expenses related to the payable provision initially made will be offset by such provision.

The difference between the provision for payables made in the previous accounting period that has not been used up is larger than the provision for payables made in the reporting period, which is reversed and recorded as a decrease in production and business expenses in the period minus the difference. The larger amount of the provision for warranty payments for construction works is reversed into other income in the period.

Equity

The owner's investment equity is recognized according to the amount of equity contributed by the owner.

Share premium is recognized according to the larger or smaller difference between the actual value of the issue and the par value of the shares upon the initial issuance, additional issuance or re-issuance of treasury shares.

Other equity of the owner is stated according to the residual value between the fair value of assets that the enterprise is donated or donated by other organizations and individuals after deducting (-) payable taxes (if any) related to these donated assets and not additional business capital from business performance.

Difference in revaluation of assets due to revaluation of existing assets and handling of the difference.

Exchange rate differences reflected on the balance sheet are exchange rate differences arising or revaluation at the end of the period of items denominated in foreign currencies.

Undistributed profit after tax is the profit from the enterprise's activities after deducting (-) adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustment of material misstatements of the previous years.

Revenue

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

The significant risks and rewards of ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;

The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or control the goods;

The revenue can be measured reliably;

The Company has obtained or will receive economic benefits from the sale transaction;

Determine the costs associated with the sale transaction

Service revenue

Service revenue is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed at the balance sheet date of that period. The outcome of a service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

The revenue can be measured reliably;

It is likely to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;

The work completed at the balance sheet date can be determined;

Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction of providing that service.

The work of providing services completed has been determined by work completion assessment method

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, distributed profits and other financial income is recognized when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:

It is likely to obtain economic benefits from the transaction;

The revenue can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company receives dividends or receives profits from capital contribution.

Revenue from construction contracts

The completed work of the construction contract as the basis for determining the revenue is determined by the method of percentage (%) between the actual costs incurred of the completed work at a given time compared to with the total estimated cost of the contract.

Financial expenses

05
ÔNG
PH
BIA
G
NTA
Y

Expenses recognized in financial expenses include:

'Expenses or losses related to financial investments;

Loan and borrowing costs;

Losses due to changes in exchange rates of transactions related to foreign currencies;

Provision for devaluation of securities investment.

The above amounts are recognized according to the total amount incurred during the period, not offset against financial income.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and CIT rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary difference, taxable temporary difference and CIT rate.



3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand		
Cash in bank	222,514,136	99,812,196
Cash equivalents (*)	121,216,000,000	83,736,000,000
TOTAL	121,438,514,136	83,835,812,196

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less

WESTERN - SAIGON BEER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Form B09 -DN/HN

4 INVESTMENTS

(a) Held-to-maturity investments

(i) Short-term

	31/3/2026			01/01/2026		
	Cost VND	Allowance VND	Book value VND	Cost VND	Allowance VND	Book value VND
Term deposits	382,550,000,000		382,550,000,000	315,410,000,000		315,410,000,000
Interest receivable	9,228,914,231		9,228,914,231	8,641,184,658		8,641,184,658
	<u>391,778,914,231</u>		<u>391,778,914,231</u>	<u>324,051,184,658</u>		<u>324,051,184,658</u>

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with original terms to maturity of greater than 3 months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 5.0% to 7.4% per annum (1/1/2026: 5.0% to 6.7% per annum).

(ii) Long-term

Long-term investments held-to-maturity represent investments

	31/3/2026			01/01/2026		
	Cost VND	Allowance VND	Book value VND	Cost VND	Allowance VND	Book value VND
Term deposits	2,800,000,000		2,800,000,000	36,500,000,000		36,500,000,000
Interest receivable	-		-	55,289,589		55,289,589
	<u>2,800,000,000</u>		<u>2,800,000,000</u>	<u>36,555,289,589</u>		<u>36,555,289,589</u>

Held-to-maturity investments – long-term represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 8.0% per annum (1/1/2026: 6.7 to 7.2% per annum).

INVESTMENTS (continued)

(b). Equity investments in other entities

	31/3/2026						1/1/2026					
	No of shares	% of equity owned and voting rights	Cost	Carrying amount/cost	Allowan ce for diminuti on in value	Fair value	No of shares	% of equity owned and voting rights	Cost	Carrying amount/cost	Allowan ce for diminuti on in value	Fair value
			VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND
Invest in associates												
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	2,402,400	20.00%	7,000,000,000	35,299,115,196		15,353,738,400	2,402,400	20.00%	7,000,000,000	35,693,020,281		17,161,144,000
Other long-term investments												
(a) Investing in stocks												
Development Investment Construction JSC												
(b) Other long-term investments												
Saigon Tay Do Beer - NGK Joint Stock Company	1,891,807	9.46%	13,980,715,400	13,980,715,400		13,672,089,189	1,891,807	9.46%	13,980,715,400	13,980,715,400		(*)
				49,279,830,596		29,025,827,589				49,673,735,681		

(*) The Group has not determined fair values of this investment for disclosure in the consolidated interim financial statements because information about its market price is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of this investment may differ from its carrying amount.

WESTERN - SAIGON BEER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Form 09-DN/HN

5 ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
(a) Accounts receivable from customers		
Third parties	716,564,279	785,745,794
Related party	63,286,503,536	104,102,209,281
TOTAL	64,003,067,815	104,887,955,075

(b) Accounts receivable from customers who is a related party

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	62,743,157,532	102,143,795,780
Saigon Beer Trading Company Limited	294,517,751	521,950,004
Saigon Beer Group Joint Stock Company Binh Tay	-	1,425,971,976
Saigon Binh Tay Beer Trading & Services Co., Ltd.	21,654,897	10,491,521
Saigon - Tay Do Beer and Beverage Joint Stock Company	227,173,356	
TOTAL	63,286,503,536	104,102,209,281

6 PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Third parties	811,406,010	539,929,769
Related party	1,289,114,445	1,769,147,813
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	-	1,318,611,183
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	1,289,114,445	224,670,000
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	-	225,866,630
	2,100,520,455	2,309,077,582

7 OTHER RECEIVABLES

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
(a) Other short-term receivables		
Interest income receivables	267,333,253	215,743,959
Other short-term receivables	494,024,458	15,278,845
TOTAL	761,357,711	231,022,804
<i>In which:</i>		
Third parties	761,357,711	231,022,804
	761,357,711	231,022,804
(b) Other long-term receivables		

WESTERN - SAIGON BEER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Form 09-DN/HN

8 INVENTORIES

	31/3/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-		122,200,000	
Raw materials	34,241,716,928		23,154,240,146	
Tools and supplies and spare parts	5,444,375,298	(1,401,558,051)	5,288,017,349	(1,069,114,198)
Work in progress	18,997,352,401		19,446,109,796	
Finished goods	18,502,988,953		14,445,481,720	
Merchandise inventories	7,447,680		14,895,360	
TOTAL	77,193,881,260	(1,401,558,051)	62,470,944,371	(1,069,114,198)

WESTERN - SAIGON BEER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Form B 09-DN/HN

9 TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Buildings and structures VND</i>	<i>Machinery and Equipment VND</i>	<i>Motor vehicles VND</i>	<i>Office equipment, other VND</i>	<i>Total VND</i>
Cost					
Opening balance	191,066,926,401	816,944,730,699	15,520,060,212	15,108,774,642	1,038,640,491,954
Increases in the period:		1,568,320,815		138,000,000	1,706,320,815
<i>Additions</i>		64,000,000		138,000,000	202,000,000
<i>Transferred from construction in progress</i>		1,504,320,815			1,504,320,815
<i>increase due to adjustment from investment property Reclassification</i>					
<i>Other increases</i>					
Decreases in the period:		346,917,065			346,917,065
<i>In which:</i>					
<i>decrease due to asset liquidation</i>		346,917,065			346,917,065
<i>Orther Decreases</i>					
Closing balance	191,066,926,401	818,166,134,449	15,520,060,212	15,246,774,642	1,039,999,895,704
Accumulated depreciation					
Opening balance	110,007,429,280	666,913,314,277	13,959,766,545	13,353,698,438	804,234,208,540
Charge for the period	1,921,448,682	13,413,622,407	202,518,793	49,130,389	15,586,720,271
<i>increase due to adjustment from investment property</i>					
Decrease in the period					
<i>Disposals</i>		346,917,065			346,917,065
Closing balance	111,928,877,962	679,980,019,619	14,162,285,338	13,402,828,827	819,474,011,746
Net book value					
Opening balance	81,059,497,121	150,031,416,422	1,560,293,667	1,755,076,204	234,406,283,414
Closing balance	79,138,048,439	138,186,114,830	1,357,774,874	1,843,945,815	220,525,883,958

WESTERN -SAIGON BEER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Form B09 - DN/HN

10 INTANGIBLE FIXED ASSETS

11 INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures	Total
	VND	VND
Cost		
Opening balance	4,011,843,370	4,011,843,370
<i>Disposals</i>		
Transfer to fixed assets		
Closing balance	4,011,843,370	4,011,843,370
Accumulated depreciation		
Opening balance	2,059,412,894	2,059,412,894
<i>Charge for the period</i>	40,118,433	40,118,433
<i>Disposals</i>		
Transfer to fixed assets		
Closing balance	2,099,531,327	2,099,531,327
Opening balance	1,952,430,476	1,952,430,476
Closing balance	1,912,312,043	1,912,312,043

NOTES TO THE NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Opening balance	15,725,040,510	13,657,078,670
Additions	87,520,147	19,825,194,291
Transfer from/(to) tangible fixed assets	(1,504,320,815)	(17,757,232,451)
Transfer to long-term prepaid expenses	(77,922,001)	-
Closing balance	14,230,317,841	15,725,040,510

Major constructions in progress at the end of accounting period were as follows

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Land clearance cost for factory expansion project	12,632,749,763	12,632,749,763
Heat pump equipment installation		1,085,000,000
Others	1,597,568,078	2,007,290,747
	14,230,317,841	15,725,040,510

13 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term pending expenses	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tools and instruments	76,896,016	110,998,711
Others	961,400,330	802,339,684
Total	1,038,296,346	913,338,395
(b) Long-term pending expenses	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Returnable packaging	365,348,235	429,821,454
Prepaid land costs	9,179,094,745	9,295,463,407
Tools and instruments	2,101,750,387	2,267,075,432
Others	5,498,474,038	6,191,863,122
Total	17,144,667,405	18,184,223,415

14 ACCOUNTS PAYABLE TO SUPPLIERS

	31/3/2026	01/01/2026
Third parties	5,946,393,768	6,855,331,908
Related parties	10,882,571,759	1,085,972,771
Total	16,828,965,527	7,941,304,679
Accounts payable to suppliers who are related parties	10,882,571,759	1,085,972,771
<i>The parent company</i>	10,882,571,759	1,085,972,771
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	9,234,614,218	-
Saigon Beer Trading Company Limited	920,773	59,607,745
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	1,647,036,768	1,026,365,026

NOTES TO THE NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

15 DIVIDENDS PAYABLE	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Dividends payable	5,753,262,808	5,771,602,808
	5,753,262,808	5,771,602,808
16 ACCRUED EXPENSES		
	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Others	8,760,524,999	7,687,298,116
Total	8,760,524,999	7,687,298,116
17 OTHER PAYABLES		
(a) Other payables – short-term		
	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term deposits received	1,164,268,895	1,368,834,275
Other payables	3,948,519,765	3,939,319,846
Total	5,112,788,660	5,308,154,121
<i>In which:</i>		
Third parties	5,112,788,660	5,308,154,121
Related parties		
	5,112,788,660	5,308,154,121
(b) Other payables – long-term		
	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Long-term deposits received	258,798,400	52,500,000
Total	258,798,400	52,500,000

18 Taxes payable to/ receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	01/01/2026	Incurred	Paid	Net-off	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	12,753,868,989	49,998,721,737	37,116,445,503	(15,390,078,225)	10,246,066,998
Special sales tax	87,174,900,850	246,431,291,794	251,488,292,944		82,117,899,700
Corporate income tax	4,390,274,473	2,509,634,807	4,390,507,388		2,509,401,892
Personal income tax	68,765,017	343,612,643	353,233,031		27,098,830
Land rent	1,183,319,617	591,659,808			1,774,979,425
Other taxes					
	105,571,128,946	299,874,920,789	293,348,478,866	(15,390,078,225)	96,675,446,845

(b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2026	Incurred	Paid	Net-off	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Personal income tax			79,544,169	(32,045,799)	47,498,370
			79,544,169	(32,045,799)	47,498,370

19 SHARE CAPITAL

19.1 Owners' capital

	31/3/2026			01/01/2026		
	Ordinary shares VND	Total par value VND	%	Ordinary shares VND	Total par value VND	%
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	12,517,050	125,170,500,000	86.32%	12,517,050	125,170,500,000	86.32%
Other shareholders	1,982,950	19,829,500,000	13.68%	1,982,950	19,829,500,000	13.68%
Total	14,500,000	145,000,000,000		14,500,000	145,000,000,000	

Number of shares

	31/3/2026 (Ordinary shares)	01/01/2026 (Ordinary shares)
Number of shares registered	14,500,000	14,500,000
Number of shares issued	14,500,000	14,500,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Number of existing shares in circulation	14,500,000	14,500,000

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

- Owner's investment capital

	Number of shares VND	Total par value VND
Capital contributed at the beginning of the year	14,500,000	145,000,000,000
Capital contributed at the end of the year	14,500,000	145,000,000,000

-Dividends and profits shared

	2026 VND	%	2025 VND	%
Total:			72,500,000,000	20%
- Closing the remaining 30% dividend in 2024 to be paid on June 06 2025.			43,500,000,000	30%
- Advance dividend for the first time in 2025 at the rate of 20% (paid on November 28, 2025).			29,000,000,000	20%

Funds of the company

	VND	VND
- Investment and development fund	219,010,945,308	219,010,945,308
- Retained profits	449,542,630,016	421,143,390,348

WESTERN - SAI GON BEER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Form B09a-DN/HN

19.2 CHANGE IN OWNERS' EQUITY

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2025	145,000,000,000	219,010,945,308	403,815,193,632	767,826,138,940
Net profit for the period			97,850,983,854	97,850,983,854
Last year's dividend			(43,500,000,000)	(43,500,000,000)
This year's dividend			(29,000,000,000)	(29,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund			(6,412,131,095)	(6,412,131,095)
Adjustment to bonus and welfare fund			(1,199,845,415)	(1,199,845,415)
Appropriation to social activities fund			(410,810,628)	(410,810,628)
Balance as at 31 December 2025	145,000,000,000	219,010,945,308	421,143,390,348	785,154,335,656
Balance as at 1 January 2026	145,000,000,000	219,010,945,308	421,143,390,348	785,154,335,656
Net profit for the period			30,104,975,099	30,104,975,099
Appropriation to bonus and welfare fund			(1,603,032,774)	(1,603,032,774)
Appropriation to social activities fund			(102,702,657)	(102,702,657)
Balance as at 31 March 2026	145,000,000,000	219,010,945,308	449,542,630,016	813,553,575,324

20 REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Sales of finished goods	251,490,186,740	233,263,060,264
Provision of services	802,885,052	632,561,967
Others	3,179,783,300	5,630,766,903
Total Revenue	255,472,855,092	239,526,389,134

21 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Finished goods sold	221,867,336,315	218,940,487,960
Services provided	487,879,462	268,362,654
Reversal of allowance for inventories	332,443,853	22,518,277
Others	116,705,311	658,693,756
Total	222,804,364,941	219,890,062,647

22 FINANCIAL INCOME

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Interest income from terms deposits	6,466,430,616	5,119,896,681
Other financial income		1,538
Total	6,466,430,616	5,119,898,219

23 FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Interest expenses		
Others financial expenses		
Total		

24 SELLING EXPENSES

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Cost of loading and unloading labor	222,800,374	281,172,825
Total	222,800,374	281,172,825

25 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Staff costs	3,214,664,556	3,185,756,139
Depreciation	217,475,523	222,181,041
Outside services	588,220,782	629,279,371
Other expenses	1,500,871,092	1,490,099,471
Total	5,521,231,953	5,527,316,022

26 OTHER INCOME

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Liquidation and sale of fixed assets, packages, bottles, and scraps	4,875,721	15,000,000
Others	63,748,319	44,281,601
Total	68,624,040	59,281,601

27 OTHER EXPENSES

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
	VND	VND
Expenses for fixed assets disposals		
Others	184,145,093	157,149,597
Total	184,145,093	157,149,597

PREPARED BY



Duong Thi Thuy Hong

CHIEF ACCOUNTANT



Truong Thi My Hong

Approved, day 12 month 4 year 2026

LEGAL REPRESENTATIVE



Le Dang Khoa

